

VN-Index giảm 0,7%

Ngày báo cáo

02/10/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,7%

VN-Index giảm 0,7% (-12,3 điểm), đóng cửa phiên giao dịch ở mức 1.652,7 điểm. Các ngành dịch vụ tài chính, công nghiệp và vật liệu cơ bản có diễn biến kém tích cực nhất. Toàn sàn ghi nhận 78 mã tăng, 238 mã giảm và 42 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 22,7 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu chứng khoán giảm mạnh, bao gồm SSI (-1,9%), VIX (-2,2%), VND (-1,9%) và VCI (-1,8%).
- Các công ty công nghiệp giảm sâu: GEX (-3,2%), GEE (-3,4%), VGC (-2,1%) và BMP (-2,2%).
- Các mã vật liệu cơ bản cũng giảm điểm: HPG (-0,7%), GVR (-1,9%), DCM (-2,5%), DPM (-4,6%), HSG (-2,6%) và NKG (-3,1%).
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm ngân hàng VPB (-2,4%), các công ty bất động sản VRE (-4,2%) và VHM (-2,6%), sữa VNM (-1,5%), công nghệ FPT (-1,4%) và tiện ích GAS (-0,5%).

Điểm tin

- PVT: KQKD sơ bộ 9T 2025 tiếp tục yếu do cước tàu giảm, phù hợp với dự báo

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1652,7	269,6	109,8
% Δ	-0,7%	-1,3%	0,0%
- % Δ 1 tuần	-0,8%	-2,9%	-0,6%
- % YTD	30,5%	18,5%	15,5%
- % YOY	28,3%	14,7%	17,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$859,7	\$58,3	\$12,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.249,0	\$98,3	\$26,2
- TB 1 năm (triệu)	\$885,5	\$61,9	\$33,7
- TB QTD	\$837,3	\$56,9	\$11,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-44,1%	-51,9%	-73,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$61,7	\$1,0	\$0,3
- Bán (triệu)	\$150,8	\$2,7	\$0,3
- GT ròng (triệu)	-\$89,1	-\$1,7	\$0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	89	45	140
Mã giảm	255	98	160
Không đổi	70	164	618
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	272,6	17,3	54,0
P/E trượt 12T	15,0	26,6	15,3
LS cổ tức*	2,3%	3,2%	4,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD
		mở cửa	(tr USD)
4111FA000	1.852,8	32.946	1716,1
4111FB000	1.850,9	926	4,0
VN30F2512	1.848,0	1.397	1,5
41IG3000	1.828,8	312	0,5
USD/VND		26,416	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Chỉ số VN-Index có khuynh hướng kiểm định cận dưới kênh dao động (ngưỡng 1.645 điểm) với kháng cự trong ngày tại 1.660-1.665 điểm. Nếu chỉ số đóng cửa vi phạm 1.645 điểm, một nhịp điều chỉnh với biên độ cao hơn sẽ xuất hiện trong thời gian tới, mục tiêu điều chỉnh là vùng giá 1.600 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

PVT: KQKD sơ bộ 9T 2025 tiếp tục yếu do cước tàu giảm, phù hợp với dự báo

* Tổng CTCP Vận tải Dầu khí (PVT) công bố KQKD sơ bộ 9T 2025 với doanh thu 11 nghìn tỷ đồng (+30% YoY; hoàn thành 82% dự phóng 2025) và LNTT 1,1 nghìn tỷ đồng (-24% YoY; 69% dự phóng). Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 742 tỷ đồng (-16% YoY; 72% dự báo). Trong 5 năm qua, LNST 9T thực tế của PVT luôn cao hơn bình quân 21% so với số liệu sơ bộ. Do đó, chúng tôi dự kiến sẽ không có thay đổi đáng kể nào đối với dự báo của chúng tôi cho PVT, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Tính riêng quý 3/2025, doanh thu đạt 3,9 nghìn tỷ đồng (+31% YoY), LNTT 360 tỷ đồng (-45% YoY). Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 233 tỷ đồng (-36% YoY), trong đó LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi đạt 223 tỷ đồng (-3% YoY). Nguyên nhân chính khiến LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm mạnh so với cùng kỳ là do quý 3/2024 ghi nhận khoản lãi bất thường 154 tỷ đồng từ việc bán tàu PVT Synergy. Loại trừ yếu tố này, mức giảm nhẹ của LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi chủ yếu đến từ mảng vận tải suy yếu, khi tác động tiêu cực từ việc cước thuê tàu quốc tế giảm (Aframax/MR/Handymax lần lượt giảm 33%/32%/34% YoY) tác động mạnh hơn so với phần đóng góp gia tăng từ 8 tàu mới, giúp tổng trọng tải đội tàu tăng 29% YoY.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN cho cổ phiếu PVT, giá mục tiêu 21.200 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt giá cước tàu chở dầu 9T 2025

Nghìn USD/ngày	Q3 2025	QoQ	YoY	9T 2025	YoY
Aframax	31,0	6%	-33%	30,1	-37%
Tàu chở dầu tầm trung (MR)	19,2	-2%	-32%	19,7	-33%
Handymax	18,1	-1%	-34%	18,7	-32%

Nguồn: Alibra, Bloomberg, Vietcap (Lưu ý: Chúng tôi sử dụng tàu Aframax làm tiêu chuẩn cho giá thuê tàu chở dầu thô, MR cho giá thuê tàu chở sản phẩm dầu, và Handymax cho giá thuê tàu chở hóa dầu)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
PTB	Công nghiệp	12%	119	0,4	47.000	71.000	51%	5,1%	56%	MUA	14/03/25	7,2	6,4	15,4	1,1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	459	4,6	54.000	81.700	51%	3,7%	55%	MUA	17/02/25	8,1	6,0	16,0	1,3
NLG	Bất động sản	6%	568	4,7	39.000	58.600	50%	1,3%	52%	MUA	14/08/25	22,5	21,5	22,3	1,6
IDC	KCN	34%	554	3,4	38.600	56.100	45%	5,2%	51%	MUA	15/08/25	9,4	7,5	22,3	2,6
PLX	Xăng dầu	4%	1.635	2,2	34.000	47.800	41%	3,5%	44%	MUA	04/08/25	19,3	11,6	23,4	1,7
KDH	Bất động sản	20%	1.402	7,7	33.000	47.100	43%	0,0%	43%	MUA	22/08/25	38,8	32,7	22,3	2,1
DGC	Công nghiệp	37%	1.320	6,9	91.800	126.000	37%	3,3%	41%	MUA	25/07/25	11,0	9,2	15,4	2,4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.204	1,7	45.400	58.000	28%	11,0%	39%	MUA	10/09/25	13,5	12,8	16,0	2,7
SIP	KCN	45%	502	0,8	54.800	73.900	35%	3,6%	39%	MUA	18/06/25	11,8	11,1	22,3	2,8
DCM	Phân bón	42%	715	4,1	35.700	46.600	31%	5,6%	36%	MUA	17/09/25	10,1	8,1	15,4	1,9
ACV	Hàng không	46%	7.522	1,5	55.300	74.300	34%	0,0%	34%	KQ	13/08/25	16,8	14,8	13,8	3,1
FPT	CNTT	12%	5.938	49,7	92.100	121.200	32%	2,2%	34%	KQ	14/08/25	17,2	14,8	17,2	4,7
ACG	Gỗ	12%	203	0,0	35.600	45.800	29%	4,8%	33%	MUA	15/07/25	9,8	8,9	15,4	1,3
FRT	Bán lẻ	19%	799	4,1	124.000	165.300	33%	0,0%	33%	MUA	03/09/25	29,7	18,2	14,8	7,4
GAS	Dầu khí	47%	5.507	1,8	60.300	76.100	26%	4,1%	30%	KQ	13/08/25	12,2	11,4	12,9	2,2
PNJ	Bán lẻ	0%	1.063	2,2	83.100	105.900	27%	2,4%	30%	MUA	14/08/25	14,1	12,8	10,8	2,4
TV2	Điện & Nước	7%	89	0,3	34.700	43.900	27%	2,9%	29%	MUA	18/09/25	54,8	13,8	13,8	1,8
DXG	Bất động sản	27%	775	22,4	20.100	26.000	29%	0,0%	29%	KQ	29/08/25	80,1	45,6	22,3	1,7
NVL	Bất động sản	40%	1.144	10,6	15.500	20.000	29%	0,0%	29%	MUA	01/10/25	-41,3	86,5	22,3	0,8
HPG	VLXD	30%	8.164	83,3	28.100	35.300	26%	2,8%	28%	MUA	14/08/25	13,4	10,0	15,4	1,8
PVS	Dầu khí	39%	588	5,2	32.500	41.600	28%	0,0%	28%	MUA	08/08/25	18,7	15,3	23,4	1,1
SZC	KCN	17%	232	1,6	34.000	42.400	25%	2,9%	28%	KQ	01/07/25	21,1	17,4	22,3	2,0
DPM	Phân bón	43%	614	3,7	23.850	29.000	22%	5,0%	27%	KQ	17/09/25	18,0	13,1	15,4	1,4
DPG	Điện & Nước	44%	171	3,0	44.700	55.200	23%	2,2%	26%	MUA	04/09/25	13,2	5,9	18,2	2,2
PC1	Điện & Nước	36%	336	3,5	24.800	31.100	25%	0,0%	25%	KQ	05/08/25	17,3	10,2	18,2	1,6
ACB	Ngân hàng	0%	5.006	17,5	25.750	31.200	21%	3,9%	25%	MUA	18/08/25	7,4	6,1	12,9	1,5

VCB	Ngân hàng	8%	19.640	16,9	62.100	77.600	25%	0,0%	25%	MUA	25/08/25	15,5	13,1	12,9	2,4
VPB	Ngân hàng	6%	9.054	52,3	30.150	37.000	23%	1,7%	24%	PHTT	21/08/25	12,6	9,7	12,9	1,6
MSN	Bán lẻ	76%	4.460	30,6	81.500	101.200	24%	0,0%	24%	MUA	21/05/25	43,3	27,8	13,8	3,6
TLG	Văn phòng phẩm	87%	179	0,4	54.000	62.800	16%	6,5%	23%	MUA	12/09/25	9,9	8,6	10,8	1,9
PHR	Công nghiệp	35%	287	0,6	56.000	67.400	20%	2,4%	23%	KQ	25/06/25	15,4	10,4	15,4	2,0
QTP	Điện & Nước	48%	224	0,2	13.200	15.000	14%	9,1%	23%	MUA	02/06/25	10,1	9,4	12,9	1,1
HDG	Điện & Nước	31%	431	6,8	30.750	37.700	23%	0,0%	23%	MUA	11/09/25	15,7	9,9	22,3	1,8
CTR	CNTT	43%	363	1,2	83.900	100.400	20%	2,4%	22%	KQ	12/09/25	21,7	18,7	18,2	4,8
PPC	Điện & Nước	44%	130	0,2	10.700	12.400	16%	5,6%	21%	PHTT	02/06/25	14,7	6,5	12,9	0,8
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.841	12,9	61.200	70.300	15%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	15,3	14,6	16,0	4,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	660	0,2	47.400	53.400	13%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	16,0	1,8
VGC	KCN	43%	947	2,3	55.800	65.300	17%	3,9%	21%	PHTT	19/08/25	17,6	12,7	18,2	2,8
OIL	Dầu khí	6%	435	1,0	11.100	13.300	20%	0,9%	21%	KQ	21/07/25	241,3	24,0	23,4	1,1
BMP	VLXD	15%	437	0,7	141.100	155.400	10%	10,3%	20%	KQ	04/09/25	9,5	9,7	18,2	4,1
VEA	Ô-tô	47%	1.980	0,9	39.300	42.200	7%	12,3%	20%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	13,8	1,8
SCS	DV Hàng không	16%	219	0,6	61.000	67.000	10%	9,8%	20%	KQ	29/05/25	8,4	8,2	18,4	4,3
DXS	Bất động sản	30%	260	1,8	11.850	14.100	19%	0,0%	19%	KQ	29/08/25	16,7	13,8	22,3	1,1
KBC	KCN	37%	1.248	13,1	35.000	41.500	19%	0,0%	19%	MUA	11/08/25	18,5	11,5	22,3	1,4
PVD	Dầu khí	45%	451	7,0	21.450	24.900	16%	2,3%	18%	KQ	11/08/25	16,7	12,5	23,4	0,7
BMI	Bảo hiểm	22%	114	0,5	22.650	26.200	16%	2,2%	18%	MUA	12/04/24	9,2	7,9	16,0	1,1
PVT	Dầu khí	40%	320	2,6	18.000	21.200	18%	0,0%	18%	KQ	13/08/25	8,6	7,1	13,8	1,0
DGW	Bán lẻ	27%	339	3,5	40.850	47.400	16%	1,2%	17%	PHTT	23/07/25	16,8	12,7	14,8	2,9
CTG	Ngân hàng	4%	10.468	17,5	51.500	60.000	17%	0,0%	17%	MUA	18/08/25	10,5	8,8	12,9	1,7
DHC	Công nghiệp	14%	126	0,7	34.600	39.100	13%	3,2%	16%	MUA	21/08/25	10,3	9,4	15,4	1,6
GVR	Công nghiệp	13%	4.133	2,6	27.300	31.200	14%	1,5%	16%	PHTT	04/07/25	25,4	22,9	15,4	1,9
PLC	Dầu khí	47%	88	0,5	28.700	31.900	11%	3,5%	15%	MUA	12/09/25	18,3	9,2	15,4	1,8
HDB	Ngân hàng	1%	4.081	19,5	30.850	34.000	10%	3,2%	13%	KQ	08/09/25	6,7	5,7	12,9	1,7
MBB	Ngân hàng	1%	8.171	28,5	26.800	30.000	12%	1,1%	13%	KQ	25/08/25	8,3	6,9	12,9	1,8
AST	DV Hàng không	4%	127	0,0	74.600	80.600	8%	4,7%	13%	MUA	26/08/25	15,4	13,0	14,8	5,8

BWE	Điện & Nước	41%	402	0,9	48.350	53.100	10%	2,7%	13%	KQ	11/08/25	15,9	11,3	12,9	2,0
REE	Điện & Nước	0%	1.337	2,3	65.200	72.200	11%	1,5%	12%	PHTT	15/08/25	13,8	11,6	13,8	1,8
BID	Ngân hàng	13%	10.657	8,8	40.100	44.800	12%	0,0%	12%	MUA	26/05/25	12,1	11,3	12,9	1,8
SSI	Chứng khoán	63%	2.974	63,4	37.850	40.800	8%	2,6%	10%	KQ	27/08/25	19,7	15,2	22,9	2,8
TCB	Ngân hàng	0%	10.420	30,5	38.850	40.800	5%	2,6%	8%	KQ	11/08/25	10,9	9,0	12,9	1,8
BVH	Bảo hiểm	22%	1.520	0,8	54.100	56.900	5%	1,7%	7%	KQ	26/05/25	15,2	12,8	16,0	1,7
HVN	Hàng không	21%	4.110	3,0	34.900	37.100	6%	0,0%	6%	KQ	22/07/25	9,0	12,6	18,4	-28,9
STB	Ngân hàng	12%	4.189	24,5	58.700	62.400	6%	0,0%	6%	KQ	25/08/25	8,7	4,6	12,9	1,9
NT2	Điện & Nước	38%	257	1,7	23.600	23.500	0%	6,4%	6%	MUA	18/07/25	14,3	8,7	12,9	1,6
VIB	Ngân hàng	0%	2.538	10,6	19.700	20.800	6%	0,0%	6%	KQ	23/05/25	7,6	6,6	12,9	1,5
POW	Điện & Nước	46%	1.259	7,7	14.200	14.800	4%	0,0%	4%	KQ	02/06/25	26,6	17,8	12,9	1,0
TDM	Điện & Nước	48%	245	0,0	58.200	58.600	1%	2,4%	3%	PHTT	11/08/25	32,0	22,9	12,9	2,5
GMD	GTVT	7%	1.050	8,1	66.000	65.700	0%	3,3%	3%	KQ	31/07/25	20,0	20,4	13,8	2,3
MWG	Bán lẻ	2%	4.314	27,0	77.100	78.300	2%	1,3%	3%	MUA	30/05/25	20,6	15,8	14,8	3,9
STK	Dệt may	82%	91	0,1	25.000	25.500	2%	0,0%	2%	KQ	17/01/25	30,0	16,8	15,4	1,4
VHM	Bất động sản	41%	15.329	18,7	98.600	98.700	0%	0,0%	0%	PHTT	29/08/25	11,5	10,9	22,3	1,9
VRE	Bất động sản	32%	2.731	6,4	31.750	31.300	-1%	0,0%	-1%	PHTT	29/08/25	16,0	14,5	22,3	1,6
GEX	Điện & Nước	42%	1.851	20,5	54.200	52.300	-4%	0,9%	-3%	PHTT	21/08/25	32,2	28,1	13,8	3,4
VJC	Hàng không	23%	2.882	10,8	128.700	114.000	-11%	0,0%	-11%	KQ	15/03/24	18,6	14,4	18,4	3,2
HDC	Bất động sản	44%	233	6,3	34.500	30.400	-12%	0,0%	-12%	KQ	21/03/25	35,9	20,8	22,3	2,7
TPB	Ngân hàng	5%	1.880	16,5	18.800	16.500	-12%	0,0%	-12%	MUA	27/05/25	7,5	6,9	12,9	1,3
NKG	VLXD	44%	290	15,6	17.100	13.100	-23%	0,0%	-23%	PHTT	18/04/25	17,9	13,2	15,4	1,0
HSG	VLXD	40%	435	8,6	18.500	13.500	-27%	2,7%	-24%	PHTT	18/04/25	23,1	19,6	15,4	1,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.122	9,6	26.600	20.100	-24%	0,0%	-24%	BÁN	28/08/25	27,8	21,0	23,4	1,5
VIC	Bất động sản	44%	24.938	21,3	171.000	127.900	-25%	0,0%	-25%	PHTT	29/08/25	49,4	48,1	22,3	4,6
VTP	GTVT	44%	445	1,9	96.600	69.000	-29%	1,6%	-27%	PHTT	06/09/24	33,3	28,4	13,8	7,0
LPB	Ngân hàng	4%	5.834	4,7	51.600	29.800	-42%	0,0%	-42%	BÁN	18/08/25	15,2	14,9	12,9	3,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	35	85.760	2.450	11	16,1	13,6	11,2	16,4	2,0	24,4	14,8	14,0	2,2	3,0%
KHẢ QUAN	30	68.277	2.276	11	12,7	11,4	9,5	13,1	2,2	24,3	25,4	13,8	1,1	2,3%
PHÙ HỢP TT	15	64.183	4.279	4	21,3	18,6	16,5	17,6	2,4	22,9	21,6	17,9	2,4	2,4%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.956	4.478	0	24,0	18,0	16,6	11,5	2,4	73,6	21,5	18,0	2,6	0,0%
TỔNG CỘNG	82	227.176	2.770	26	16,1	14,0	11,8	15,3	2,2	25,3	20,1	14,7	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	91.938	7.662	11	12,3	10,8	8,8	12,0	1,9	11,7	10,2	8,6	1,9	1,0%
Bảo hiểm	2	1.634	817	1	18,3	14,6	12,3	15,4	1,6	16,3	12,2	10,4	1,4	1,9%
Chứng khoán	1	2.974	2.974	1	30,3	19,7	15,2	21,3	2,8	30,3	19,7	15,2	2,8	2,6%
Tiêu dùng	13	27.601	2.123	5	18,2	16,1	13,8	19,3	3,3	23,0	17,3	13,6	3,3	4,5%
Bất động sản	9	47.380	5.264	2	29,9	22,9	21,2	20,5	2,6	40,9	25,5	32,7	2,0	0,1%
Vật liệu	4	9.325	2.331	1	18,0	13,5	10,3	16,4	1,7	16,5	16,0	13,1	2,0	4,0%
Điện & Nước	12	6.731	561	1	23,6	19,5	13,9	20,9	1,7	30,7	21,7	13,0	1,8	2,8%
Dầu khí	10	13.475	1.348	2	19,5	15,7	12,8	18,2	1,6	34,8	39,1	13,3	1,4	2,5%
Công nghiệp	5	1.860	372	0	12,9	10,8	9,1	14,4	1,9	20,2	13,7	10,1	1,5	3,3%
Khu công nghiệp	7	7.903	1.129	1	22,6	19,0	15,1	22,7	2,0	25,9	17,0	13,4	2,2	2,8%
GTVT & Logistics	7	16.355	2.336	1	12,4	14,1	14,3	16,2	4,3	19,8	17,4	16,0	-0,5	2,8%
TỔNG CỘNG	82	227.176	2.770	26	16,1	14,0	11,8	15,3	2,2	25,3	20,1	14,7	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	3%	MUA	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	4%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.652,7	-12,3
VN 30	1.859,8	-10,8
VN Mid	2.430,6	-45,9
VNSmall	1.574,2	-15,7

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	269,6	-3,7
HNX30	582,1	-12,5
VNX Allshare	2.849,4	-25,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	109,8	0,0

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.835,4	8,1%
Khối ngoại mua	1.628,8	7,2%
Khối ngoại bán	3.983,8	17,5%
Tổng giao dịch	22.709,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	62,8	4,1%
Khối ngoại mua	25,6	1,7%
Khối ngoại bán	70,0	4,5%
Tổng giao dịch	1.539,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3,5	1,0%
Khối ngoại mua	8,0	2,3%
Khối ngoại bán	9,2	2,7%
Tổng giao dịch	341,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NAF	2.300	7,0%
LSS	700	6,9%
VNE	180	2,4%
CSM	300	2,1%
PAN	500	1,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NRC	200	2,9%
NTP	600	1,0%
LHC	700	0,7%
VC3	200	0,7%
NVB	100	0,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ANT	2.570	8,8%
KLB	197	1,2%
CC1	349	1,2%
BMS	152	1,1%
ABB	115	0,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCG	-220	-6,8%
TCD	-160	-6,6%
JVC	-550	-6,6%
EVG	-500	-5,2%
CII	-1.250	-4,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L40	-6.000	-6,7%
L14	-2.000	-5,6%
CEO	-1.100	-4,3%
KSV	-6.600	-4,3%
VC7	-500	-4,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
G36	-351	-3,3%
CTX	-470	-2,5%
ABI	-320	-1,5%
HNG	-81	-1,3%
C4G	-100	-1,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MBB	1.280
SHB	1.081
VPB	983
FPT	960
HPG	941

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	438
CEO	297
MBS	180
PVS	114
VFS	60

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	46
MSR	34
BVB	25
ACV	23
MCH	22

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LSS	2.729.900	252.975
AGG	2.778.000	766.073
CIG	363.800	142.290
DSC	436.100	178.957
DPM	8.470.100	3.648.612
APH	2.147.100	1.030.286
FUETCC50	212.700	110.805
VIP	696.200	402.351
MBB	47.605.023	27.754.512
TNI	1.413.200	831.273

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CTP	648.335	77.794
NRC	8.159.015	1.045.128
HBS	428.582	109.003
AAV	1.242.812	344.398
DDG	435.861	239.258
WSS	123.691	86.644
VFS	3.203.388	2.257.673
ITQ	183.600	130.269
LAS	382.702	301.123
L14	397.766	325.785

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HU4	234.400	91.125
G36	1.257.815	800.388
ABB	3.675.209	3.364.167
HNH	370.402	349.630
BDT	55.910	60.139
AMS	68.025	83.302
ANT	80.532	115.095
BMS	237.396	349.893
CTX	80.100	125.398
ACV	413.050	667.861

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.716,5		25,6	2,6	9,5
SSI	2.974,5	62,8	24,1	2,8	11,4
VIX	2.098,6	88,0	26,0	3,1	12,4
VND	1.276,5	85,3	22,3	1,7	7,6
VCI	1.151,6	74,1	30,8	2,5	7,8
HCM	1.081,3	13,0	24,6	2,8	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	524,8		13,5	1,6	12,3
BVH	1.520,3	21,9	16,5	1,7	10,5
PVI	601,2	42,4	16,6	1,9	11,9
BIC	211,9	7,0	10,2	1,9	18,5
VNR	154,9	22,7	12,9	1,0	8,2
MIG	135,7	83,8	11,5	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.088,2		24,2	3,9	19,2
ACV	7.523,2	46,2	20,2	3,1	16,2
MVN	2.372,5	0,0	39,8	4,8	12,4
VEA	1.979,9	47,4	7,0	1,8	26,6
GEX	1.851,5	42,4	31,2	3,4	11,1
GEE	1.713,9	49,4	23,0	6,7	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.542,1		20,2	4,2	24,3
MCH	5.140,3	34,3	14,3	8,0	50,1
VNM	4.842,0	51,0	14,9	4,0	26,6
MSN	4.461,0	75,6	43,8	3,6	9,2
SAB	2.204,3	41,7	14,3	2,7	17,5
PNJ	1.063,0	0,1	13,6	2,4	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.246,4		-313,5	1,2	5,0
BSR	3.122,1	48,5	-1.653,6	1,5	-0,1
PLX	1.635,4	4,3	20,5	1,7	8,2
PVS	588,0	39,1	12,3	1,1	9,3
PVD	451,4	45,4	15,0	0,7	5,0
OIL	434,9	5,9	38,4	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.943,5		17,8	2,0	12,9
GAS	5.508,1	47,3	12,1	2,2	19,4
REE	1.336,9	0,0	14,8	1,8	12,6
POW	1.258,9	46,5	22,3	1,0	4,6
PGV	891,0	50,0	22,6	1,6	7,1
DNH	722,8	0,0	17,5	3,7	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	9.701,4		43,4	5,4	11,5
VIC	24.941,9	44,4	49,0	4,6	9,6
VHM	15.331,3	40,5	14,1	1,9	14,7
KSF	2.908,9	50,0	118,4	15,8	4,8
VRE	2.731,2	32,1	16,4	1,6	10,4
BCM	2.593,8	31,8	18,9	3,2	18,2

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.049,6		12,3	1,9	16,3
VCB	19.642,9	8,4	15,0	2,4	17,2
BID	10.658,6	12,6	10,9	1,8	17,6
CTG	10.469,2	3,7	9,2	1,7	20,0
TCB	10.421,7	0,0	12,9	1,8	14,3
VPB	9.055,4	5,7	13,8	1,6	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.511,8		32,8	-2,0	-11,2
VPL	5.451,3	48,9	54,8	4,6	0,0
MWG	4.315,2	2,2	23,3	3,9	17,0
HAV	4.110,8	20,5	9,1	-28,9	-107,6
VJC	2.882,4	23,0	37,6	3,2	9,9
FRT	799,4	18,6	39,2	7,4	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.542,1		20,2	4,2	24,3
HPG	5.140,3	30,1	14,3	8,0	50,1
GVR	4.842,0	12,6	14,9	4,0	26,6
DGC	4.461,0	36,7	43,8	3,6	9,2
KSV	2.204,3	0,0	14,3	2,7	17,5
MSR	1.063,0	100,0	13,6	2,4	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.246,4		-313,5	1,2	5,0
DHG	3.122,1	46,1	-1.653,6	1,5	-0,1
IMP	1.635,4	26,5	20,5	1,7	8,2
DBD	588,0	84,9	12,3	1,1	9,3
DVN	451,4	0,0	15,0	0,7	5,0
DTP	434,9	0,0	38,4	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.943,5		17,8	2,0	12,9
FPT	5.508,1	12,4	12,1	2,2	19,4
CMG	1.336,9	11,6	14,8	1,8	12,6
SAM	1.258,9	48,4	22,3	1,0	4,6
SGT	891,0	-5,5	22,6	1,6	7,1
ELC	722,8	46,2	17,5	3,7	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

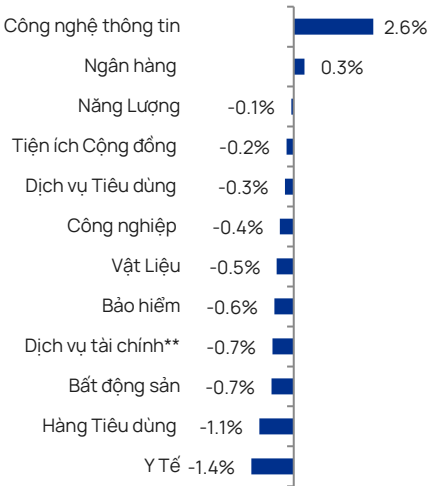
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

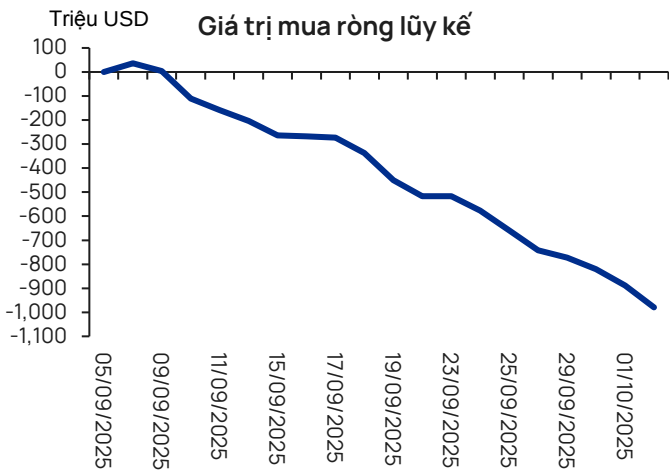


Sàn giao dịch chứng khoán

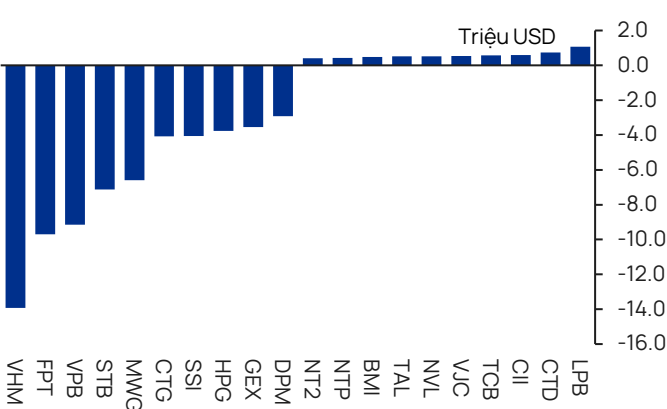
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



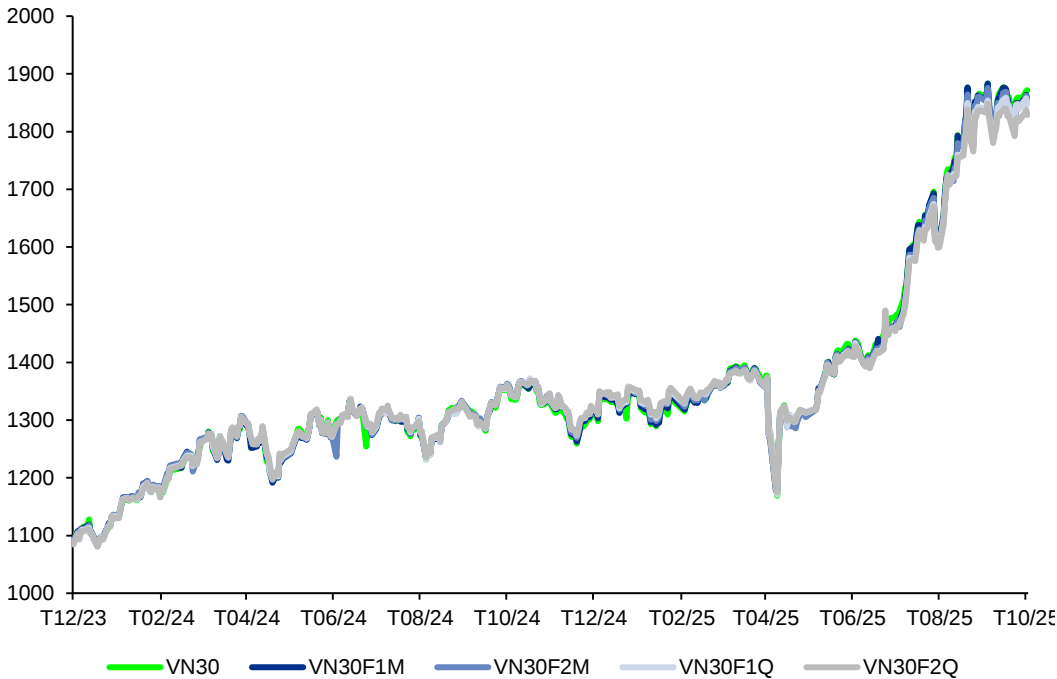
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41I1FA000	1.852,8	-11,2	-0,6%	-19,0
41I1FB000	1.850,9	-11,1	-0,6%	-20,9
VN30F2512	1.848,0	-10,0	-0,5%	-23,8
41IG3000	1.828,8	-9,2	-0,5%	-43,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41I1FA000	32.946	0,0%	244,67	12,4%
41I1FB000	926	0,0%	0,57	44,8%
VN30F2512	1.397	0,0%	0,21	8,8%
41IG3000	312	0,0%	0,07	58,5%

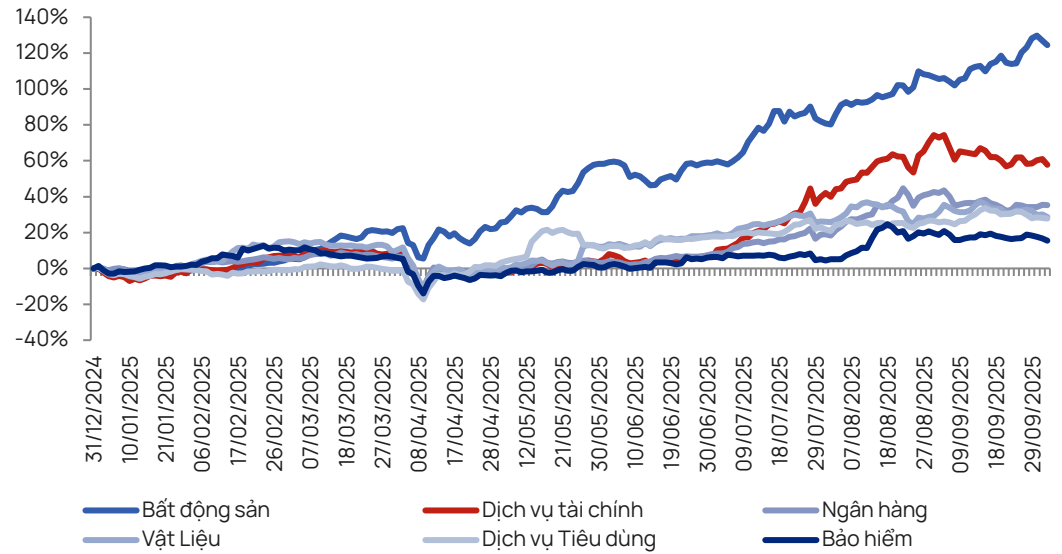


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

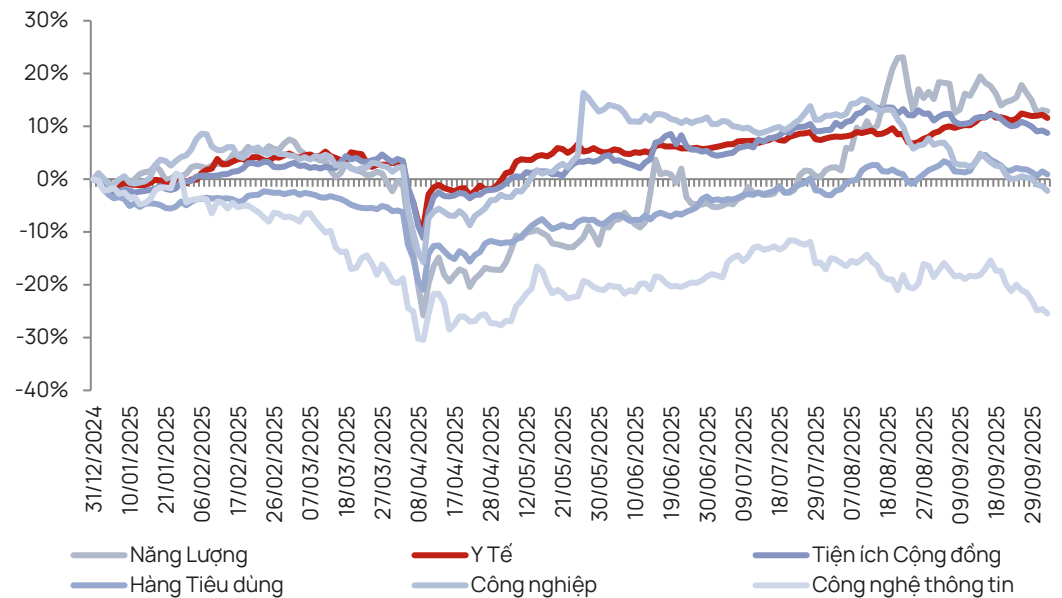
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



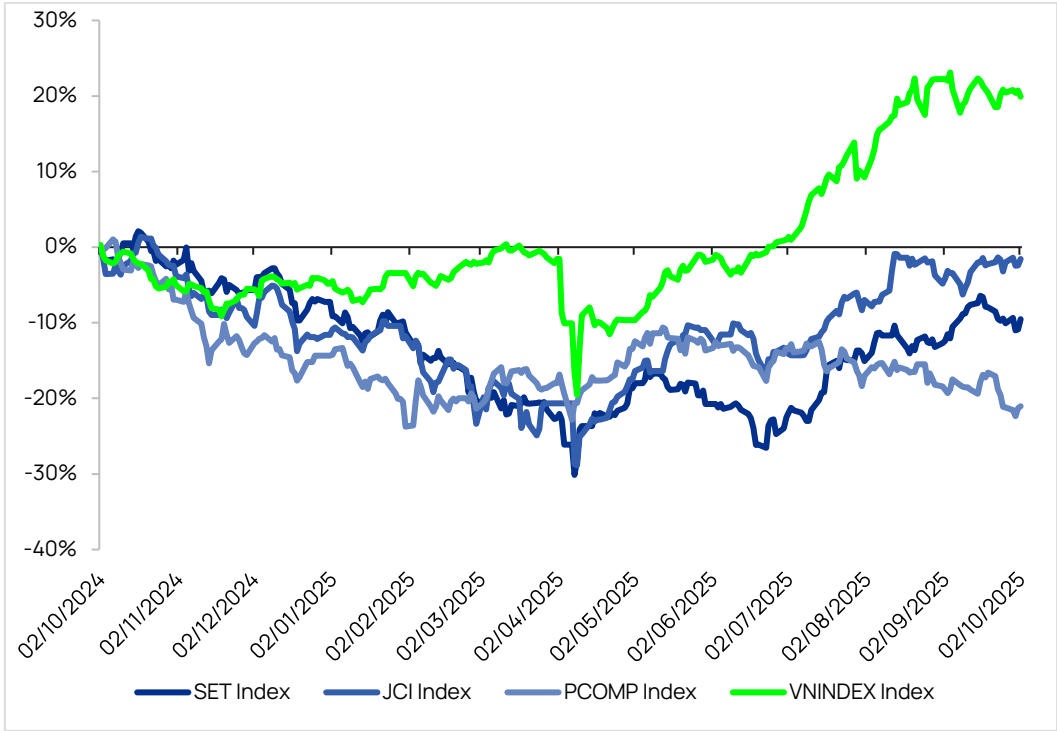
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



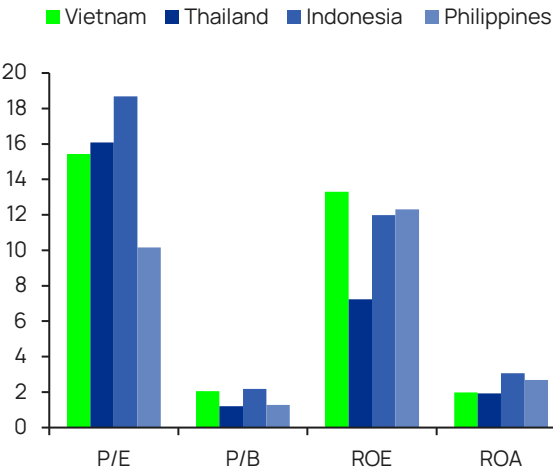
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,8	16,7	10,4	15,5
P/B	1,2	2,1	1,3	2,1
ROE (%)	7,2	12,6	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,2	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	485,0	873,4	155,5	273,7
GTGD trung bình, tr USD	1.260,3	712,0	80,3	752,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.386,9	-2.987,5	-666,3	-2.557,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(314,4)	203,8	(49,4)	(228,6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,17%	5,66%	5,67%	3,01%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.